

Số: 5083^B/CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2018

V/v báo cáo số liệu thống kê tháng
12, Quý IV năm 2018

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải số liệu thống kê tháng 12, Quý IV năm 2018 như sau:

1. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 12 năm 2018 (chi tiết tại biểu mẫu số 28-T phụ lục I gửi kèm), cụ thể:

1.1. Thực hiện khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 11 tháng năm 2018 đạt **480.990.000** tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt **129.354.000** tấn, tăng **14%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **156.906.000** tấn, tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **193.990.000** tấn, tăng **26%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ **740.000** tấn.

Trong đó, thực hiện khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển 11 tháng năm 2018 là: **16.348.000** TEUs, tăng **24%** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **5.511.000** TEUs, tăng **7%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **5.589.000** TEUs, tăng **9%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **5.248.000** TEUs, tăng **82%** so với cùng kỳ năm 2017.

Nhận xét:

- Đối với khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong 11 tháng năm 2018 tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017. Các khu vực cảng biển có khối lượng hàng hóa thông qua 11 tháng tăng cao nhất so với cả nước là: Hà Tĩnh tiếp tục tăng **88%** (từ **13.300** nghìn tấn đến **25.002** nghìn tấn) chủ yếu là lượng hàng khô, tổng hợp

(hàng than, quặng) nhập khẩu phục vụ cho nhà máy Formosa đã bắt đầu đi vào hoạt động qua cảng Sơn Dương (Vũng Áng) tăng cao; Quảng Nam tăng 110% (từ 1.441 nghìn tấn đến 3.030 nghìn tấn) chủ yếu là lượng hàng khô, tổng hợp (máy móc thiết bị phục vụ cho việc xây dựng khu công nghiệp Chu Lai); Nghệ An tăng 57% (từ 5.621 nghìn tấn đến 8.852 nghìn tấn) do hiện tại khu vực có Công ty cổ phần xi măng Sông Lam đi vào hoạt động có lượng hàng nhập khẩu chủ yếu là Thạch cao, than, lượng hàng xuất khẩu là Clinker và Xi măng tại bến cảng Vissai tăng cao. Ngoài ra, một số cảng tại khu vực khác như Quảng Ninh, Thanh Hóa, Mỹ Tho có khối lượng hàng hóa thông qua tăng từ 30% đến 45% so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, một số khu vực Cảng vụ hàng hải có khối lượng hàng hóa thông qua giảm mạnh như khu vực Kiên Giang và Nha Trang giảm từ 24% đến 58% so với cùng kỳ năm trước do năm 2018 khu vực Kiên Giang không có khối lượng cát được nạo vét luồng ở Quân Cảng như năm 2017. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng tại khu vực đạt khối lượng lớn nhất là Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vũng Tàu đạt (từ 73,7 triệu tấn đến 102,6 triệu tấn).

- Khối lượng hàng hóa container thông qua cảng tăng nhanh trong 11 tháng năm 2018, khu vực Quảng Ninh tăng 88% (từ 77.050 Teus đến 144.918 Teus) do từ khi bến cảng CICT khu vực Cảng Cái Lân mở tuyến container quốc tế nên tàu thuyền chở hàng container ra vào khu vực cảng biển ngày càng tăng; khu vực Nghệ An tăng 81% (từ 44.176 Teus đến 79.968 Teus một số khác như khu vực Đồng Tháp tăng 109% (từ 3.668 Teus đến 7.654 Teus), Quảng Nam tăng 50% so với cùng kỳ năm 2017.

1.2. Ước Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 12 năm 2018 đạt 43.726.000 tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng 19% so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 11.759.000 tấn, tăng 14% với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt 14.264.000 tấn, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt 17.635.000 tấn, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ đạt 67.000 tấn.

Trong đó: Ước Khối lượng hàng container thông qua cảng biển tháng 12 năm 2018 là 1.486.000 TEUs, tăng 24% so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt 501.000 TEUs, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt 508.000 TEUs, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt 477.000 TEUs, tăng 82% so với cùng kỳ năm 2017.

1.3. . Ước tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển 12 tháng năm 2018 là: **524.716.000** tấn, tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017.

- Hàng xuất khẩu đạt **141.113.000** tấn, tăng **14%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **171.170.000** tấn, tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **211.625.000** tấn, tăng **26%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ đạt **807.000** tấn.

Trong đó: Ước hàng container thông qua cảng biển 12 tháng năm 2018 là: **17.834.000** TEUs, tăng **24%** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **6.012.000** TEUs, tăng **7%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **6.097.000** TEUs, tăng **9%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **5.725.000** TEUs, tăng **82%** so với cùng kỳ năm 2017.

2. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý tháng 11 năm 2018 (chi tiết tại phụ lục II gửi kèm).

2.1. Lượt tàu biển thông qua 11 tháng năm 2018, cụ thể như sau:

- Lượt tàu ngoại thông qua đạt **52.623** lượt tăng **14%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Lượt tàu nội thông qua đạt **63.559** lượt tăng **11%** so với cùng kỳ năm 2017

Trong đó:

- + Tàu xuất nhập cảnh đạt **7.177** lượt tăng **3%** so với cùng kỳ năm 2017.
- + Tàu chạy tuyến nội địa đạt **56.382** lượt tăng **12%** so với cùng kỳ năm 2017.

2.2. Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa 11 tháng năm 2018, cụ thể như sau:

- Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt **268.585** lượt tăng **23%** so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó: Lượt tàu thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **27.718** lượt tăng **36%** so với năm 2017 và chiếm **10,3%** tổng lượt tàu thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

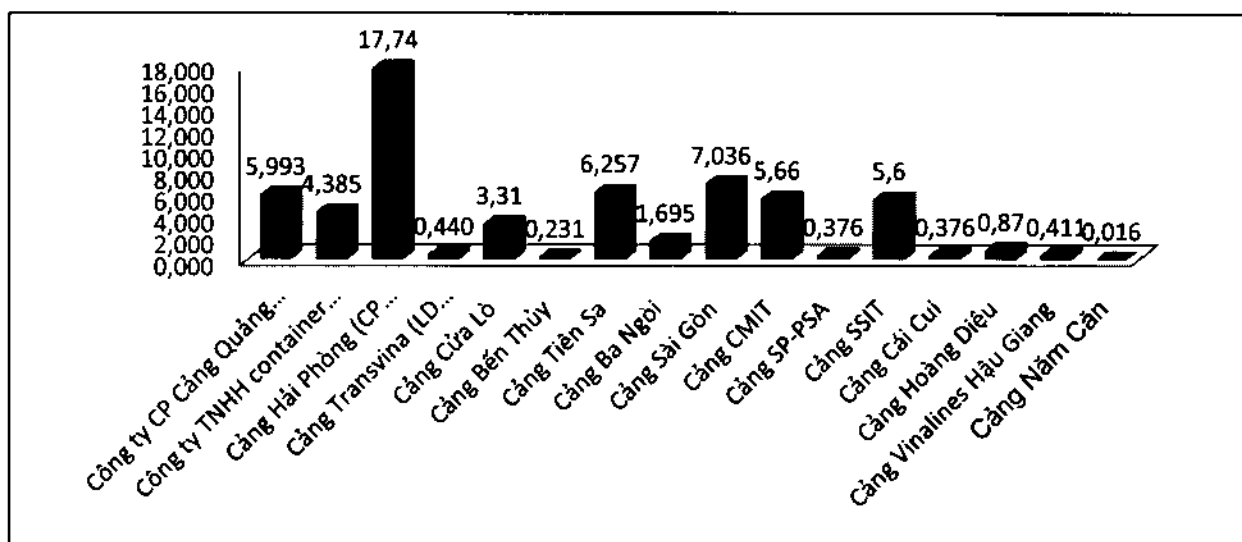
2.3. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 11 tháng năm 2018 (không bao gồm hàng quá cảnh không bốc dỡ), như sau:

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng tàu biển đạt **323.685.732** tấn tăng **14.3%** so với cùng kỳ năm 2017.

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt **157.304.808** tấn tăng **32%** so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó: Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **32.262.703** tấn tăng **90%** so với năm 2017 và chiếm **20,4%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

2.4. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý 11 tháng năm 2018 phụ lục II, cụ thể như sau:



Biểu đồ. Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines quản lý

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 11 tháng năm 2018 đạt **60,291** triệu tấn giảm **1%** so với cùng kỳ năm 2017, chiếm **12,6%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của cả nước, trong đó:

+ Cảng Hải Phòng có khối lượng hàng hóa thông qua lớn nhất đạt **17,74** triệu tấn chiếm **29,3%**, thứ 2 là cảng Sài Gòn đạt **7,036** triệu tấn chiếm **11,7%** so với tổng khối lượng hàng hóa do Vinalines quản lý.

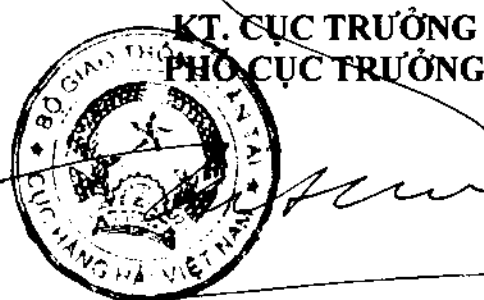
+ Các cảng có khối lượng hàng hóa thông qua nhỏ nhất đạt từ **0,016** triệu tấn đến **0,231** triệu tấn là cảng Năm Căn, cảng Bến Thủy.

+ Tăng cao nhất là cảng Vinalines Hậu Giang là **320%**, Ba Ngòi là **46%**, giảm nhiều nhất là cảng Cái Cui và SP-PSA **45%**.

Cục Hàng hải Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (đề b/c);
- Các PCT (đề b/c);
- Các phòng tham mưu;
- Văn phòng Cục (đề đăng website);
- Các Chi cục hàng hải;
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Lưu VT, VTDVHH.



Bùi Thiên Thu

Phụ lục I

Biểu số 07-T

Ngày báo cáo: 15/12/2018

Đơn vị báo cáo: Cục Hàng hải Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT)

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN Tháng 12/2018

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	Tổng số	1000 tấn	472.426	480.990	43.726	524.716	441.901	119%	111%
	Hàng xuất khẩu	1000 tấn		129.354	11.759	141.113	123.988		
	Hàng nhập khẩu	1000 tấn		156.906	14.264	171.170	149.218		
	Hàng nội địa	1000 tấn		193.990	17.635	211.625	168.312		
	Hàng quá cảnh	1000 tấn		740	67	807	383		
	Chia ra								
1	Container	1000 tấn	177.300	163.938	14.903	178.841	165.700	108%	
		1000 Teus	15.362	16.348	1.486	17.834	14.358	124%	116%
	Xuất khẩu	1000 Tấn		55.816	5.074	60.890	55.799		
		1000 Teus		5.511	501	6.012	5.599		
	Nhập khẩu	1000 Tấn		67.317	6.120	73.437	66.653		
		1000 Teus		5.589	508	6.097	5.609		
	Nội địa	1000 Tấn		40.805	3.710	44.515	43.248		
		1000 Teus		5.248	477	5.725	3.150		
2	Hàng lỏng	1000 tấn	67.038	66.472	6.043	72.515	62.652	116%	108%
	Xuất khẩu	1000 tấn		4.853	441	5.294	7.039		
	Nhập khẩu	1000 tấn		20.081	1.826	21.907	19.542		
	Nội địa	1000 tấn		41.538	3.776	45.314	36.071		
3	Hàng khô	1000 tấn	228.088	249.840	22.713	272.553	213.166	128%	119%
	Xuất khẩu	1000 tấn		68.685	6.244	74.929	61.150		
	Nhập khẩu	1000 tấn		69.508	6.319	75.827	63.023		
	Nội địa	1000 tấn		111.647	10.150	121.797	88.993		
4	Hàng quá cảnh	1000 tấn	83.222	70.924	6.448	77.372	77.778	99%	93%

Ghi chú: Hàng hóa thông qua cảng không bao gồm cả hàng quá cảnh không bốc dỡ

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÁNG 11 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7	
I. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua cảng								
1.1. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua								
1.1.1. Tổng số lượt tàu biển								
	lượt	10.385	8.978	116%	116.182	103.380	112%	
1.1.1.1. Tàu ngoại	lượt	4.503	4.374	103%	52.623	46.186	114%	
1.1.1.2. Tàu nội	lượt	5.882	4.604	128%	63.559	57.194	111%	
Trong đó	+ Tàu xuất nhập cảnh	637	678	94%	7.177	6.952	103%	
	+ Tàu chạy tuyến nội địa	5.245	3.926	134%	56.382	50.242	112%	
1.1.2. Hàng hóa thông qua cảng								
Trong đó	+ Xuất khẩu	tấn	11.879.224	10.320.422	115%	129.354.135	112.220.378	115%
	+ Nhập khẩu	tấn	15.267.330	13.511.853	113%	156.905.743	135.486.920	116%
	+ Nội địa	tấn	18.149.255	12.532.651	145%	193.991.167	154.116.397	126%
	+ Hàng quá cảnh bốc dỡ	tấn	79.740	-	0%	739.495	356.064	208%
	+ container	tấn	15.106.269	14.380.402	105%	163.938.043	149.348.915	110%
	+ container	teus	1.506.306	1.251.877	120%	16.348.569	12.964.313	126%
	+ Hàng lỏng	tấn	6.233.745	5.008.445	124%	66.472.372	57.685.969	115%
+ Hàng kho	tấn	23.955.795	16.976.079	141%	249.840.630	194.788.811	128%	
1.2. Sản lượng hàng hóa và số lượt phương tiện thủy nội địa (PTND) thông qua								

1.2.1. Tổng số PTTND	Lượt	24.162	19.572	123%	268.585	218.482	123%
Trong đó tổng số PTTND đăng ký SB	Lượt	2.490	1.267	197%	27.718	20.324	136%
1.2.2. Tổng số tấn PTTND	tấn	14.504.376	10.713.017	135%	157.304.808	119.047.968	132%
Trong đó tổng số PTTND SB vận tải ven	tấn	3.261.192	1.537.299	212%	32.262.703	16.988.203	190%
1.3. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua khu vực cảng biển							
Tổng hàng hóa thông qua cảng	tấn	45.375.549	36.364.926	125%	480.990.540	402.179.759	120%
Trong đó							
Hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển	tấn	30.871.173	25.651.909	120%	323.685.732	283.131.791	114,3%
Hàng hóa thông qua cảng bằng phương tiện thủy nội địa	tấn	14.504.376	10.713.017	135%	157.304.808	119.047.968	132%
II. Sản lượng hàng hóa thông qua cảng do Vinalines quản lý	Triệu tấn	5,853	5,221	112%	60,291	60,856	99%
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	Triệu tấn	0,615	0,528	116%	5,993	5,278	114%
Công ty TNHH container Quốc tế Quảng Ninh	Triệu tấn	0,495	0,399	124%	4,385	4,100	107%
Cảng Hải Phòng (CP 94,68% vốn NN)	Triệu tấn	1,573	1,45	108%	17,74	18,78	94%
Cảng Transvina (LD Vinalines chiếm 58%)	Triệu tấn	0,044	0,05	86%	0,440	0,57	77%
Cảng Cửa Lò	Triệu tấn	0,259	0,38	69%	3,31	4,439	75%
Cảng Bến Thủy	Triệu tấn	0,016	0,04	43%	0,231	0,352	66%
Cảng Tiên Sa	Triệu tấn	0,579	0,59	98%	6,152	5,759	107%
Cảng Ba Nòi	Triệu tấn	0,15	0,037	405%	1,695	1,159	146%
Cảng Sài Gòn	Triệu tấn	0,63	0,669	94%	7,036	9,067	78%

Cảng CMIT	Triệu tấn	0,55	0,430	128%	5,66	4,790	118%
Cảng SP-PSA	Triệu tấn	0,25	0,270	93%	0,376	0,700	54%
Cảng SSIT	Triệu	0,53	0,260	204%	5,6	3,990	140%
Cảng Cái Cui	Triệu	0,057	0,027	211%	0,376	0,700	54%
Cảng Hoàng Diệu	Triệu tấn	0,065	0,069	94%	0,87	1,065	82%
Cảng Vinalines Hậu Giang	Triệu tấn	0,04	0,024	167%	0,411	0,097	424%
Cảng Năm Căn	Triệu tấn	0	0	100%	0,016	0,011	145%
III. Hàng hóa quá cảnh							
Tổng số lượng hàng hóa quá cảnh	Tấn	6.373.200	6.745.518	94%	70.874.708	70.240.115	101%